

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2024/DS-ST
Ngày 11-06-2024
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Công Tôn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Bá Lý

Bà Tô Thị Lành

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phan Quang Ân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 293/2023/TLST-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2024/QĐST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn B, xã K, huyện I, tỉnh Gia Lai. *Vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trịnh Đăng H, sinh năm 1997; địa chỉ: Số F đường T, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai (theo Giấy ủy quyền ngày 08-09-2023). *Có mặt.*

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1975; địa chỉ: Số B đường P, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. *Có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 02-10-2023 của bà Nguyễn Thị T và quá trình giải quyết vụ án ông Trịnh Đăng H là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Năm 2008, bà Nguyễn Thị T nhiều lần cho bà Nguyễn Thị C vay tổng số tiền là 130.000.000 đồng để giải quyết công việc làm ăn. Cụ thể, vào ngày 12/3/2008 âm lịch (ngày 17-04-2008 dương lịch) bà C vay của bà T 90.000.000 đồng, đến ngày 13/3/2008 âm lịch bà C vay thêm của bà T 40.000.000 đồng. Để làm chứng cho việc vay mượn tiền, bà C đã ghi nợ vào giấy với nội dung:

“Cúc có nợ chị **T** 90.000 (chín chục triệu đồng) 12.3.08 âm lịch; Nợ chị 40.000 bốn chục triệu đồng 13.3.08 âm lịch”. Đồng thời, cùng ngày 13/3/2008 âm lịch, bà **C** đã trực tiếp ghi thông tin cá nhân, tổng số tiền vay mượn bà **T** 2 lần là 130.000.000 đồng vào giấy có tiêu đề “Giấy vay tiền” và giao cho bà **T** giữ bản gốc (theo Giấy vay tiền đề ngày 13/3/2008 âm lịch). Qua nhiều năm không thấy bà **C** trả tiền cho bà **T** nay bà **T** cần tiền nên nhiều lần yêu cầu bà **C** trả nợ nhưng bà **C** cứ hứa hẹn mà không trả cho bà **T**.

Nay bà **Nguyễn Thị T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà **Nguyễn Thị C** phải trả một lần cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng). Buộc bà **Nguyễn Thị C** trả cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền lãi đối với số tiền chậm trả nợ tính từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm với số tiền tạm tính 10.000.000 đồng ($130.000.000 \times 0,83\% \times 10$ tháng).

2. Tại bản trình bày ý kiến đề ngày 20-10-2023 của bà **Nguyễn Thị C**, trình bày: Về khoản 90 triệu đồng 12.03.2008 Âm lịch (tức ngày 17/4/2008), đây là khoản bao gồm 20 triệu đồng tiền mặt và phân bón bà **T** đầu tư cho bà để cho người dân trên **huyện I** mượn canh tác nông nghiệp trên địa bàn. Vì hộ gia đình mà bà đầu tư cho mượn không có khả năng thanh toán nợ, nên đã chuyển nhượng 01 héc-ta đất cho bà **T** để thanh toán khoản nợ trên và bà **T** đồng ý. Do đó, số tiền 90 triệu đồng này bà không còn nợ của bà **T** nữa. Về khoản 40 triệu ngày 13.03.2008 Âm lịch (tức ngày 18/4/2008), bà không hề biết đây là khoản nợ nào và yêu cầu bà **T** giải thích rõ ràng đối với khoản tiền này. Về lãi tạm tính bà cho rằng không có cơ sở để buộc bà phải trả khoản lãi này.

3. Tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị C** trình bày số tiền 130.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 13.03.2008 Âm lịch (tức là ngày 17/04/2008 dương lịch) là do bà viết làm 02 lần, một lần 12.03.2008 Âm lịch số tiền 90.000.000 đồng, sau đó ngày 13.03.2008 Âm lịch số tiền 40.000.000 đồng. Số tiền này bà **T** cho bà nợ tiền phân bón đầu tư cho người dân **huyện I, tỉnh Gia Lai** canh tác nông nghiệp trên địa bàn, nhưng những người này không trả cho bà, nên bà đã viết giấy nhận nợ cho bà **T** theo số tiền 130.000.000 đồng, không có thời hạn trả nợ, không có lãi suất. Vì hộ gia đình mà bà đầu tư cho mượn không có khả năng thanh toán nợ, nên đã chuyển nhượng 01 héc-ta đất cho bà **T** để thanh toán khoản nợ trên và bà **T** đồng ý. Từ đó đến nay, bà nghĩ đã trả nợ cho bà **T** nên không quan tâm, nay bà **T** yêu cầu trả khoản nợ này và tiền lãi phát sinh từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm thì bà mới biết bà còn nợ bà **T**. Tuy nhiên, bà cho rằng thời gian từ năm 2008 đến nay bà **T** mới khởi kiện là thời gian quá lâu, nên bà yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh **Trịnh Đăng H** trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà **C** phải trả cho bà **T** số tiền gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả nợ tính từ ngày nộp đơn khởi kiện 03-10-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm. Còn bị đơn có yêu cầu Tòa

án áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21-03-2024 và ngày 02-05-2024 bà Nguyễn Thị C đều vắng mặt, nên không tiến hành được phiên hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị C có nơi cư trú tại phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện đề ngày 02-10-2023 của bà Nguyễn Thị T, nộp cho Tòa án ngày 03-10-2023, Tòa án thụ lý xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Tuy nhiên, theo giấy nhận nợ giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị C, thì ngày giao dịch là ngày 13.03.2008 Âm lịch (tức là ngày 17/04/2008 dương lịch), đến ngày 03-10-2023 bà Nguyễn Thị T nộp đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà số tiền gốc 130.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả nợ tính từ ngày nộp đơn khởi kiện 03-10-2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, nên áp dụng khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết. Xét thấy, tại phiên tòa bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Do đó, đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thì Tòa án không xem xét vì đã hết thời hiệu khởi kiện, còn yêu cầu thanh toán khoản tiền gốc 130.000.000 đồng thì áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 155 của Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp là “Kiện đòi tài sản” theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thì thấy rằng bị đơn bà Nguyễn Thị C thừa nhận có nhận nợ của bà T số tiền 90.000.000 đồng vào ngày 12.03.2008 Âm lịch (tức ngày 17/4/2008), nên đây là tình tiết sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó bà C có nợ của bà T số tiền 90.000.000 đồng là có thật. Tuy nhiên bà C cho rằng đây là khoản bao gồm 20 triệu đồng tiền mặt và phân bón bà T đầu tư cho bà để đầu tư cho người dân trên huyện I, tỉnh Gia Lai mượn canh tác nông nghiệp trên địa bàn. Vì hộ gia đình mà bà đầu tư cho mượn không có khả năng thanh toán nợ, nên đã chuyển nhượng 01 héc-ta đất cho bà T để thanh toán khoản nợ trên và bà T đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà C đều không đưa ra được các tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho việc bà trả đã xong số tiền 90.000.000 đồng cho bà T cũng như việc bà T nhận chuyển nhượng 01 héc-ta đất của người khác

để cản trừ nợ. Bà **T** cho rằng không có việc bà nhận chuyển nhượng đất từ người khác để cản nợ như bà **C** đã trình bày.

[4] Tại tờ giấy nhận nợ có nội dung: “Cúc có nợ chị **T** 90.000 (chín chục triệu đồng) 12.3.08 âm lịch; Nợ chị 40.000 bốn chục triệu đồng 13.3.08 âm lịch” đều thể hiện cùng một chữ viết về hai khoản nợ 90.000.000 đồng và khoản nợ 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà **C** đã thừa nhận chữ viết là của bà, bà viết làm 02 lần, một lần vào ngày 12.03.2008 Âm lịch số tiền 90.000.000 đồng, sau đó ngày 13.03.2008 Âm lịch số tiền 40.000.000 đồng, tuy nhiên bà chỉ biết có khoản nợ 90.000.000 đồng còn khoản nợ 40.000.000 đồng bà không có vay mượn khoản nợ này, việc bà **C** không nhận nợ 40.000.000 đồng của bà **T** là mâu thuẫn với việc chữ viết của bà trên cùng trang giấy đã được bà thừa nhận, tuy nhiên bà **C** cũng không lý giải được vì sao số tiền 40.000.000 đồng bà đã viết vào giấy nhận nợ này vào ngày 13/3/2008 Âm lịch. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà **C** không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh số tiền 40.000.000 đồng là bà không nhận nợ của bà **T**.

[5] Theo giấy nhận nợ do nguyên đơn cung cấp đều thấy rằng không có thỏa thuận về việc trả lãi cũng như thời hạn trả nợ gốc. Việc cam kết thỏa thuận giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không ai bị lừa dối, cưỡng ép, không vi phạm pháp luật và đạo đức xã hội nên giao dịch có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự 2015. Đến ngày khởi kiện bà **Nguyễn Thị C** còn nợ nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng chưa trả, nên có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 275 và Điều 280 của Bộ luật Dân sự 2015.

[6] Tại phiên tòa, bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn, nên đình chỉ xét xử yêu cầu theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Như vậy số tiền nợ gốc bà **Nguyễn Thị C** phải trả cho bà **Nguyễn Thị T** là 130.000.000 đồng.

[8] Về án phí: Bà **Nguyễn Thị C** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Do yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bị đình chỉ xét xử theo điểm e khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên bà **Nguyễn Thị T** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 91, 92, 147; khoản 2 Điều 184; điểm e khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 116, 117, 166, 155, 275, 280, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T.**

Buộc bà **Nguyễn Thị C** phải trả cho bà **Nguyễn Thị T** số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc 130.000.000 đồng, tính từ ngày nộp đơn khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị T.**

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà **Nguyễn Thị C** phải chịu 6.500.000 đồng (sáu triệu năm trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND TP.Pleiku;
- THADS TP.Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Phan Công Tôn

